

BÁO CÁO

Sơ kết 4 năm thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TU, ngày 11/11/2019 của Tỉnh ủy khóa XV về phát triển sản xuất rau, hoa và cây ăn quả trên địa bàn huyện đến năm 2030, định hướng đến năm 2040.

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh.

Thực hiện Công văn số 3500/ SNNPTNT-CCTTBVTV ngày 13/9/2023 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh *V/v báo cáo sơ kết 04 năm thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TU, ngày 11/11/2019 của Tỉnh ủy về phát triển sản xuất rau, hoa và cây ăn quả.* UBND huyện Kbang báo cáo như sau:

I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI, KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

1. Tình hình triển khai Nghị quyết:

- Ngay sau khi Nghị quyết số 10-NQ/TU, ngày 11/11/2019 của Tỉnh ủy được ban hành, huyện ủy đã tổ chức học tập, quán triệt cho toàn thể cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, người lao động, nhân dân trên địa bàn biết thực hiện.

- Cụ thể hóa Nghị quyết số 10-NQ/TU, ngày 11/11/2019 của Tỉnh ủy bằng các văn bản như: Tham mưu cho huyện ủy xây dựng Chương trình thực hiện Nghị quyết số 10 của Tỉnh ủy (*Chương trình số 72-CTr/HU ngày 22/5/2020 của Huyện ủy Kbang*), xây dựng kế hoạch thúc đẩy phát triển sản xuất và tiêu thụ rau, hoa, trái cây gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Kbang giai đoạn 2020-2025 (*Kế hoạch 844/KH- UBND ngày 10/8/2020 của UBND huyện*); ban hành Kế hoạch số 1441/KH-UBND ngày 30/9/2021 kế hoạch thực hiện Đề án phát triển sản xuất rau, hoa và cây ăn quả đến năm 2030, định hướng đến năm 2040 trên địa bàn huyện.

2. Kết quả thực hiện Nghị quyết

2.1. Công tác quán triệt, tuyên truyền, phổ biến: Toàn thể cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức và người lao động nắm được chủ chương, nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 11/11/2019 của Tỉnh ủy về phát triển sản xuất rau, hoa và cây ăn quả.

2.2. Kết quả phát triển sản xuất rau, hoa và cây ăn quả giai đoạn 2019 - 2023

2.2.1. Kết quả phát triển sản xuất rau

- Diện tích rau các loại năm 2023 ước đạt 1.766 ha, giảm 81,8 ha so với năm 2019 (năm 2019 đạt 1.847,8 ha).

- Cơ cấu giống rau năm 2023: Gồm các loại rau ăn lá chiếm 45% tổng diện tích rau toàn huyện, rau ăn quả chiếm 50 % tổng diện tích rau toàn huyện, rau ăn củ chiếm 5% tổng diện tích rau toàn huyện.

- Sản lượng rau: Sản lượng rau các loại năm 2023 ước đạt 31.130,5 tấn, tăng 893,4 tấn so với năm 2019 (năm 2019 đạt 30.237,1 tấn).

2.2.2. Kết quả phát triển sản xuất hoa, cây cảnh

- Diện tích hoa, cây cảnh trên địa bàn huyện Kbang không phát triển, hàng năm gieo trồng khoảng 01 ha hoa các loại.

2.2.3. Kết quả phát triển sản xuất cây ăn quả

- Diện tích cây ăn quả hiện có 4.235,3 ha, tăng 2.524,9 ha so với năm 2019 (năm 2019 có 1.710,4 ha). Cụ thể:

+ Chuối: Diện tích hiện có 214 ha (trồng thuần 89,5 ha, trồng xen 124,5 ha), tăng 46 ha so với năm 2019 (năm 2019 đạt 168 ha); trong đó diện tích cho sản phẩm 202 ha.

+ Sầu riêng: Diện tích hiện có 113,1 ha (trồng thuần 49,1 ha, trồng xen 64 ha), tăng 38,1 ha so với năm 2019 (năm 2019 đạt 75 ha); trong đó diện tích cho sản phẩm 29 ha.

+ Chanh dây: Diện tích hiện có 437 ha (trồng thuần 251 ha, trồng xen 186 ha), tăng 90,9 ha so với năm 2019 (năm 2019 đạt 346,1 ha); diện tích cho sản phẩm 185 ha.

+ Mít: Diện tích hiện có 56,6 ha (trồng thuần 23,5 ha, trồng xen 33,1 ha), tăng 14,6 ha so với năm 2019 (năm 2019 đạt 42 ha); diện tích cho sản phẩm 24 ha.

+ Xoài: Diện tích hiện có 36,2 ha (trồng thuần 5,2 ha, trồng xen 31 ha), giảm 4,8 ha so với năm 2019 (năm 2019 đạt 41 ha); diện tích cho sản phẩm 29,7 ha.

+ Dứa: Diện tích hiện có 42 ha (trồng thuần 22 ha, trồng xen 20 ha), tăng 34,9 ha so với năm 2019 (năm 2019 đạt 7,1 ha); diện tích cho sản phẩm 24 ha.

+ Nhãn: Diện tích hiện có 50,1 ha (trồng thuần 21 ha, trồng xen 29,1 ha), giảm 24,8 ha so với năm 2019 (năm 2019 đạt 78,5 ha); diện tích cho sản phẩm 34,5 ha.

+ Chôm chôm: Diện tích hiện có 2 ha (trồng thuần 1 ha, trồng xen 1 ha), giảm 2 ha so với năm 2019 (năm 2019 đạt 4 ha); diện tích cho sản phẩm 1 ha.

+ Na (mãng cầu): Diện tích hiện có 12,5 ha (trồng thuần 5 ha, trồng xen 7,5 ha), giảm 4,8 ha so với năm 2019 (năm 2019 đạt 17,3 ha); diện tích cho sản phẩm 7 ha.

+ Cam: Diện tích hiện có 98,3 ha (trồng thuần 74,7 ha, trồng xen 23,6 ha), tăng 25,3 ha so với năm 2019 (năm 2019 đạt 73 ha); diện tích cho sản phẩm 48,8 ha.

+ Bưởi: Diện tích hiện có 8 ha (trồng thuần 3 ha, trồng xen 5 ha), tăng 4 ha so với năm 2019 (năm 2019 đạt 4 ha); diện tích cho sản phẩm 5 ha.

+ Thanh long: Diện tích hiện có 0,5 ha (trồng thuần 0 ha, trồng xen 0,5 ha), giảm 9,5 ha so với năm 2019 (năm 2019 đạt 10 ha); diện tích cho sản phẩm 0,5 ha.

+ Cây ăn quả khác (Ổi, vải, đu đủ, vú sữa, dứa, chanh, mận, quýt, táo, sapochê...): Diện tích hiện có 268 ha (trồng thuần 123 ha, trồng xen 145 ha), tăng 76,1 ha so với năm 2019 (năm 2019 đạt 191,9 ha); diện tích cho sản phẩm 222,2 ha.

+ Cây mắc ca: Diện tích hiện có 2.839,6 ha (trồng thuần 220 ha, trồng xen 2.619,6 ha), tăng 2.259,1 ha so với năm 2019 (năm 2019 đạt 580,5 ha); diện tích cho sản phẩm 525 ha.

- Cơ cấu giống cây ăn quả: Giống trồng từ cây thực sinh chiếm 30% tổng diện tích cây ăn quả; giống trồng từ cây chiết, ghép chiếm 70% tổng diện tích cây ăn quả.

- Sản lượng cây ăn quả: Sản lượng cây ăn quả năm 2023 ước đạt 12.328,6 tấn, tăng 1.590,1 tấn so với năm 2019 (năm 2019 đạt 10.738,4 tấn).

(có phụ lục I và III kèm theo)

2.3. Kết quả thực hiện các giải pháp chủ yếu

2.3.1. *Về nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên, viên chức, người lao động và nhân dân về sản xuất, phát triển rau, hoa, cây ăn quả:* Phần lớn cán bộ, đảng viên, viên chức, người lao động và nhân dân trên địa bàn nắm và nhận thức được tầm quan trọng của việc phát triển rau, hoa, cây ăn quả.

2.3.2. *Về quy hoạch vùng sản xuất và đất đai:* Hiện nay trên địa bàn huyện chưa có quy hoạch vùng sản xuất cụ thể mà định hướng phát triển theo kế hoạch hàng năm.

2.3.3. Khoa học và công nghệ

- Phát triển công nghệ tưới nước tiết kiệm cho cây rau, cây ăn quả: Hàng năm người dân tự đầu tư, áp dụng công nghệ tưới cho khoảng 321 ha rau các loại và khoảng 306 ha cây ăn quả các loại.

- Việc ứng dụng sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, lũy kế đến nay có: 63,9 ha cây rau, cây ăn được quả sản xuất và cấp Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP.

2.3.4. *Mở rộng thị trường, xúc tiến thương mại, xây dựng nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý đối với sản phẩm rau, hoa, trái cây gắn với phát triển du lịch nông nghiệp*

Hiện nay, trên địa bàn huyện có 07 sản phẩm OCOP được đánh giá phân hạng 3 sao (măng le rừng 01 sản phẩm, bí đao sấy khô 01 sản phẩm, tinh dầu sả Java 01 sản phẩm, trà sâm linh chi 01 sản phẩm, mắc ca 03 sản phẩm), ngoài ra huyện đang hoàn thiện hồ sơ để Cục Sở hữu trí tuệ cấp giấy chứng nhận nhãn hiệu “Mắc ca Kbang-Gia Lai”; việc xúc tiến thương mại, đối với sản phẩm rau, hoa quả đang tiếp tục được triển khai thực hiện.

2.3.5. *Phát triển các doanh nghiệp, hợp tác xã nông nghiệp trồng, bảo quản, chế biến các sản phẩm từ rau, hoa, cây ăn quả:* Hiện nay trên địa bàn huyện có 01 HTX sản xuất rau (HTX nông nghiệp Đoàn kết Kbang) và 03 HTX sản xuất cây ăn quả (HTX nông nghiệp Tiên Phong Kbang, HTX nông nghiệp Thành Công, HTX nông nghiệp được liệu Quang Vinh).

2.3.6. *Kết quả thu hút đầu tư và phát triển cơ sở bảo quản, chế biến, tiêu thụ rau, hoa, quả*

- Hiện nay trên địa bàn huyện chưa có nhà đầu tư vào lĩnh vực bảo quản, chế biến rau, quả.

- Về phát triển cơ sở chế biến nhỏ lẻ, trên địa bàn huyện có khoảng 08 cơ sở sơ chế, chế biến hạt mắc ca.

2.3.7. *Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển sản xuất rau, hoa, quả theo chuỗi giá trị gắn với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới*

Từ năm 2018 đến nay bằng nguồn vốn sự nghiệp nông nghiệp huyện và nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, đồng thời lồng ghép các nguồn vốn hỗ trợ khác, đã hỗ trợ, xây dựng được các chuỗi liên kết như sau:

- Huyện thực hiện hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào Bahna trồng cây mắc ca với diện tích 366,96 ha.

- Chuỗi liên kết đầu tư và tiêu thụ cây chanh dây do Công ty cổ phần xuất khẩu Đồng Giao liên kết với HTX Sơn Lang, diện tích 25 ha (từ năm 2018-2020).

- Xây dựng Chuỗi liên kết trồng cây Mắc ca, Công ty CP Mắc-Ca Tây nguyên liên kết với hộ dân, diện tích 120,8 ha (trồng xen).

2.4. Hiệu quả mang lại từ thực hiện chủ trương phát triển sản xuất rau, hoa và cây ăn quả

- Hiệu quả kinh tế: Việc áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất; thực hành sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP,... góp phần tăng năng suất, nâng cao chất lượng và giá trị của sản phẩm, giá bán cao, có đầu ra ổn định, nâng cao thu nhập cho người dân.

- Hiệu quả xã hội: Tạo ra sản phẩm rau, quả sạch, có chất lượng, có đầu ra ổn định giúp người dân yên tâm phát triển sản xuất.

- Hiệu quả môi trường: Giúp giảm thiểu phế phẩm trong canh tác, giảm thiểu các tác hại đến môi trường; khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên trên cơ sở tiềm năng sẵn có; các mô hình sản xuất theo hướng nông nghiệp tốt VietGAP, hữu cơ giúp nông dân tiếp cận kỹ thuật mới, an toàn cho môi trường.

II- ĐÁNH GIÁ CHUNG

Được sự quan tâm chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền địa phương nên Nghị quyết số 10-NQ/TU, ngày 11/11/2019 của Tỉnh ủy được triển khai rộng rãi trong toàn đảng toàn dân trên địa bàn huyện, tổng diện tích cây ăn quả trên địa bàn huyện ước năm 2023 tăng 2.524,9 ha so với năm 2019 (chủ yếu là cây mắc ca); các mô hình, dự án sản xuất rau, cây ăn quả theo chuỗi giá trị, VietGAP được hình thành và phát triển ngày càng nhiều góp phần tăng năng suất, nâng cao chất lượng và giá trị của sản phẩm, giá bán cao, có đầu ra ổn định, nâng cao thu nhập cho người dân.

Tuy nhiên bên cạnh những kết quả đạt được còn có một số tồn tại, hạn chế sau:

Tổng diện tích cây rau trên địa bàn giảm 81,8 ha so với năm 2019, các sản phẩm rau, cây ăn quả chưa có thị trường tiêu thụ ổn định, giá các mặt hàng rau, quả không ổn định, một số loại cây ăn quả giao trong đề án chưa được phát triển mở rộng theo kế hoạch đề ra, chưa xây dựng được vùng sản xuất rau tập trung, việc thu hút doanh nghiệp vào đầu tư, bao tiêu sản phẩm cây rau, cây ăn quả cho người dân chưa nhiều.

III- PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN TRONG THỜI GIAN TỚI ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Phương hướng, nhiệm vụ

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả đề án phát triển rau, hoa quả (*Quyết định số 107/QĐ-UBND ngày 26/2/2021 của UBND tỉnh Gia Lai về phê duyệt Đề án phát triển sản xuất rau, hoa và cây ăn quả trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến năm 2030, định hướng đến năm 2040*) và kế hoạch thực hiện Đề án phát triển sản xuất rau, hoa và cây ăn quả đến năm 2030, định hướng đến năm 2040 trên địa bàn huyện. Trong đó ưu tiên phát triển một số loại rau, cây ăn quả đã được đề án, kế hoạch phê duyệt và có đầu ra ổn định. Đồng thời tiếp tục xây dựng các mô hình, dự án liên

kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm; xây dựng và mở rộng mô hình trồng cây rau, cây ăn quả theo hướng Viet GAP, hữu cơ thân thiện với môi trường, đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng; xây dựng và nhân rộng mô hình công nghệ tưới tiết kiệm, tưới tự động, sử dụng có hiệu quả nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu; hình thành khu sản xuất rau tập trung; tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp vào địa bàn hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm rau, cây ăn quả trên địa bàn huyện.

2. Giải pháp thực hiện

- Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân trên địa bàn về chính sách, định hướng sản xuất và phát triển rau, hoa, quả trên địa bàn huyện.

- Tổ chức sản xuất và phát triển diện tích rau, cây ăn quả theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, ứng dụng công nghệ cao gắn với liên kết chuỗi giá trị bền vững; ưu tiên phát triển các loại cây ăn quả đã được đề án của tỉnh, kế hoạch của huyện phê duyệt.

- Thực hiện chuyển đổi một số loại cây trồng như mía, mỳ, lúa có năng suất thấp, kém hiệu quả sang sản xuất các loại cây rau, cây ăn quả.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước trong phát triển sản xuất rau, quả.

- Xây dựng mã vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói đối với một số sản phẩm rau, quả có tiềm năng xuất khẩu.

- Lồng ghép các nguồn vốn, chính sách hỗ trợ để đầu tư phát triển sản xuất rau, cây ăn quả theo chuỗi giá trị.

3. Đề xuất, kiến nghị: Đề nghị tỉnh tiếp tục kêu gọi các doanh nghiệp vào đầu tư liên kết và tiêu thụ sản phẩm rau, quả cho người dân.

Trên đây là báo cáo Sơ kết 4 năm thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TU, ngày 11/11/2019 của Tỉnh ủy khóa XV về phát triển sản xuất rau, hoa và cây ăn quả trên địa bàn huyện đến năm 2030, định hướng đến năm 2040, huyện Kbang báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh nắm được, tổng hợp./.

Nơi nhận

- Như trên;
- Huyện ủy (B/c);
- UBND huyện;
- Chi cục Trồng Trọt và BVTV tỉnh;
- Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện;
- Lưu: VT, VP, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Thanh Sơn

Phụ lục I:

DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG RAU CỦA HUYỆN KBANG GIAI ĐOẠN 2019 - 2023

(Kèm theo Báo cáo số: 333 /BC-UBND ngày 26 / 9 /2023 của UBND huyện Kbang)

TT	Địa phương (Xã/phường/thị trấn)	Năm					Cơ cấu 2023 (%)	Tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2020 - 2023 (%)
		2019	2020	2021	2022	Ước thực hiện 2023		
1	Thị trấn							
-	Diện tích (Ha)	178,0	259,0	263,0	265,0	266,0	15,1	0,9
-	Năng suất (Tạ/ha)	188,4	174,3	187,7	190,0	187,8		2,5
-	Sản lượng (Tấn)	3.353,0	4.515,3	4.935,3	5.035,0	4.995,1	16,0	3,4
2	Xã Đông							
-	Diện tích (Ha)	491,0	510,0	493,0	508,0	489,0	27,7	-1,4
-	Năng suất (Tạ/ha)	175,0	165,9	191,7	194,7	195,0		5,5
-	Sản lượng (Tấn)	8.594,2	8.460,0	9.450,3	9.891,2	9.533,6	30,6	4,1
3	Xã Nghĩa An							
-	Diện tích (Ha)	439,0	429,0	430,0	425,0	410,0	23,2	-1,5
-	Năng suất (Tạ/ha)	187,6	181,6	185,1	186,7	180,0		-0,3
-	Sản lượng (Tấn)	8.236,5	7.791,0	7.957,5	7.935,0	7.380,0	23,7	-1,8
4	Xã Đăk Hlơ							
-	Diện tích (Ha)	254,0	209,0	213,0	208,0	163,0	9,2	-8,0
-	Năng suất (Tạ/ha)	153,7	152,0	178,6	161,6	162,3		2,2
-	Sản lượng (Tấn)	3.904,5	3.177,5	3.803,5	3.361,3	2.645,4	8,5	-5,9
5	Xã Kông Bờ La							
-	Diện tích (Ha)	230,5	231,0	228,0	232,0	210,0	11,9	-3,1
-	Năng suất (Tạ/ha)	156,9	159,4	174,3	171,0	170,6		2,3
-	Sản lượng (Tấn)	3.617,0	3.681,9	3.974,0	3.968,0	3.582,0	11,5	-0,9
6	Xã Kông Long Khong							
-	Diện tích (Ha)	52,0	41,0	40,0	50,0	47,0	2,7	4,7
-	Năng suất (Tạ/ha)	170,9	171,7	180,0	166,6	166,3		-1,0
-	Sản lượng (Tấn)	888,8	703,8	720,0	833,0	781,7	2,5	3,6
7	Xã Tơ Tung							
-	Diện tích (Ha)	24,2	46,0	28,0	37,0	48,0	2,7	1,4
-	Năng suất (Tạ/ha)	156,8	156,9	175,0	166,5	155,8		-0,2
-	Sản lượng (Tấn)	379,4	721,8	490,1	616,0	748,0	2,4	1,2
8	Xã Lơ Ku							

TT	Địa phương (Xã/phường/thị trấn)	Năm					Cơ cấu 2023 (%)	Tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2020 - 2023 (%)
		2019	2020	2021	2022	Ước thực hiện 2023		
-	Diện tích (Ha)	22,0	25,0	25,0	22,0	22,0	1,2	-4,2
-	Năng suất (Tạ/ha)	90,0	92,8	90,4	123,2	121,8		9,5
-	Sản lượng (Tấn)	198,0	232,0	226,0	271,0	268,0	0,9	4,9
9	Xã Đak Smar							
-	Diện tích (Ha)	6,0	8,0	10,0	10,0	10,0	0,6	7,7
-	Năng suất (Tạ/ha)	80,0	79,5	88,0	118,4	118,0		14,1
-	Sản lượng (Tấn)	48,0	63,6	88,0	118,4	118,0	0,4	22,9
10	Xã Krong							
-	Diện tích (Ha)	27,0	19,0	19,0	19,0	19,0	1,1	0,0
-	Năng suất (Tạ/ha)	81,7	81,6	80,0	96,8	96,6		5,8
-	Sản lượng (Tấn)	220,6	155,0	152,0	184,0	183,6	0,6	5,8
11	Xã Sơ Pai							
-	Diện tích (Ha)	15,0	13,0	13,0	15,0	14,0	0,8	2,5
-	Năng suất (Tạ/ha)	90,0	90,0	128,5	105,3	106,1		5,7
-	Sản lượng (Tấn)	135,0	117,0	167,0	157,9	148,6	0,5	8,3
12	Xã Sơn Lang							
-	Diện tích (Ha)	41,0	41,0	40,0	46,0	33,0	1,9	-7,0
-	Năng suất (Tạ/ha)	71,7	89,4	102,0	128,8	121,0		10,6
-	Sản lượng (Tấn)	294,0	366,5	408,0	592,5	399,2	1,3	2,9
13	Xã Đăk Rong							
-	Diện tích (Ha)	54,0	55,0	26,0	31,0	21,0	1,2	-27,5
-	Năng suất (Tạ/ha)	61,0	58,5	75,8	76,5	93,8		17,0
-	Sản lượng (Tấn)	329,4	322,0	197,0	237,0	197,0	0,6	-15,1
14	Xã Kon Pne							
-	Diện tích (Ha)	14,1	21,0	13,0	15,0	14,0	0,8	-12,6
-	Năng suất (Tạ/ha)	27,5	27,4	69,2	110,0	107,4		57,7
-	Sản lượng (Tấn)	38,8	57,5	90,0	165,0	150,4	0,5	37,8
Tổng	Diện tích (Ha)	1.847,8	1.907,0	1.841,0	1.883,0	1.766,0	100,0	-2,5
	Năng suất (Tạ/ha)	163,6	159,2	177,4	177,2	176,3		3,4
	Sản lượng (Tấn)	30.237,1	30.364,9	32.658,7	33.365,3	31.130,5	100,0	0,8

Phụ lục III:

**DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG CÂY ĂN QUẢ CỦA HUYỆN KBANG
 GIAI ĐOẠN 2019 - 2023**

(Kèm theo Báo cáo số: 333 /BC-UBND ngày 26 /9/2023 của UBND huyện Kbang)

TT	Địa phương	Năm					Cơ cấu 2023 (%)	Tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2019- 2022 (%)
		2019	2020	2021	2022	Ước thực hiện 2023		
1	Sầu riêng							
-	Diện tích (Ha)	75,0	80,6	80,6	84,0	113,1	2,7	12,0
	Trồng thuần (Ha)	38,2	43,8	43,8	46,0	49,1	3,6	3,9
	Trồng xen (Ha)	36,8	36,8	36,8	38,0	64,0	0,5	20,3
-	Diện tích cho sản phẩm (Ha)	2,0	7,4	7,4	16,0	29,0	2,1	57,7
-	Năng suất (Tạ/ha)	64,9	233	231	139	136,8		-16,3
-	Sản lượng (Tấn)	13,0	172,4	171,2	221,9	396,7	3,2	32,0
2	Bơ							
-	Diện tích (Ha)	72,0	88,8	88,8	72,0	57,4	1,4	-13,5
	Trồng thuần (Ha)	30,0	38,9	38,9	28,0	17,0	1,2	-24,1
	Trồng xen (Ha)	42,0	50,0	50,0	44,0	40,4	0,3	-6,9
-	Diện tích cho sản phẩm (Ha)	14,0	27,7	38,9	45,4	40,2	2,9	13,2
-	Năng suất (Tạ/ha)	73,7	73,8	73,2	74,5	74,2		0,2
-	Sản lượng (Tấn)	103,2	204,3	284,7	338,2	298,4	2,4	13,5
3	Xoài							
-	Diện tích (Ha)	41,0	46,2	48,4	37,0	36,2	0,9	-7,8
	Trồng thuần (Ha)	8,7	8,7	8,7	5,6	5,2	0,4	-15,8
	Trồng xen (Ha)	32,3	37,5	39,7	31,4	31,0	0,3	
-	Diện tích cho sản phẩm (Ha)	36,3	36,3	36,8	29,5	29,7	2,2	-6,5
-	Năng suất (Tạ/ha)	74,9	75,0	75,3	71,8	72,6		-1,1
-	Sản lượng (Tấn)	271,9	260,1	277,2	211,7	215,7	1,7	-6,1
4	Mít							
-	Diện tích (Ha)	42,0	45,0	85,0	59,0	56,6	1,3	7,9
	Trồng thuần (Ha)	28,0	30,0	47,0	23,3	23,5	1,7	-7,8
	Trồng xen (Ha)	14,0	15,0	38,0	35,7	33,1	0,3	30,2
-	Diện tích cho sản phẩm (Ha)	15,0	20,0	32,2	24,3	24,0	1,7	6,3
-	Năng suất (Tạ/ha)	187,0	187,0	187,0	154,2	150,4		-7,0
-	Sản lượng (Tấn)	280,5	374,0	602,1	374,7	360,9	2,9	-1,2
5	Chuối							
-	Diện tích (Ha)	168,0	192,9	213,0	214,0	214,0	5,1	3,5
	Trồng thuần (Ha)	89,0	89,0	89,0	89,5	89,5	6,5	0,2
	Trồng xen (Ha)	79,0	103,9	124,0	124,5	124,5	1,0	
-	Diện tích cho sản phẩm (Ha)	138,0	172,0	151,2	213,0	202,0	14,7	5,5
-	Năng suất (Tạ/ha)	144,2	144,2	146,6	152,8	153,4		2,1
-	Sản lượng (Tấn)	1.990,0	2.480,1	2.216,4	3.254,7	3.098,0	25,1	7,7
6	Thanh long							
-	Diện tích (Ha)	10,0	8,0	6,0	5,0	0,5	0,0	-60,3
	Trồng thuần (Ha)	1,0	1,0	1,0			0,0	
	Trồng xen (Ha)	9,0	7,0	5,0	5,0	0,5	0,0	
-	Diện tích cho sản phẩm (Ha)	8,0	8,0	5,4	5,0	0,5	0,0	-60,3
-	Năng suất (Tạ/ha)	150,0	150,0	150,0	150,0	130,0		-4,7
-	Sản lượng (Tấn)	120,0	120,0	81,0	75,0	6,5	0,1	-62,2
7	Cam							
-	Diện tích (Ha)	73,0	96,0	96,0	97,0	98,3	2,3	0,8
	Trồng thuần (Ha)	51,0	74,0	74,0	74,7	74,7	5,4	0,3
	Trồng xen (Ha)	22,0	22,0	22,0	22,3	23,6	0,2	
-	Diện tích cho sản phẩm (Ha)	25,0	30,0	32,0	39,8	48,8	3,5	17,6
-	Năng suất (Tạ/ha)	105,0	110,0	110,0	115,2	116,4		1,9
-	Sản lượng (Tấn)	262,5	330,0	352,2	458,4	568,1	4,6	19,8
8	Bưởi							
-	Diện tích (Ha)	4,0	15,0	20,0	10,0	8,0	0,2	-18,9
	Trồng thuần (Ha)	2,0	8,0	13,0	3,0	3,0	0,2	-27,9
	Trồng xen (Ha)	2,0	7,0	7,0	7,0	5,0	0,0	

TT	Địa phương	Năm					Cơ cấu 2023 (%)	Tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2019- 2022 (%)
		2019	2020	2021	2022	Ước thực hiện 2023		
-	Diện tích cho sản phẩm (Ha)		1,0	2,0	4,0	5,0	0,4	
-	Năng suất (Tạ/ha)		85,0	105,0	102,5	82,0		
-	Sản lượng (Tấn)		8,5	21,0	41,0	41,0	0,3	
9	Chôm chôm							
-	Diện tích (Ha)	4,0	3,0	3,0	2,0	2,0	0,0	-12,6
	Trồng thuần (Ha)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0,1	
	Trồng xen (Ha)	3,0	2,0	2,0	1,0	1,0	0,0	
-	Diện tích cho sản phẩm (Ha)	3,0	0,5	0,5	1,0	1,0	0,0	26,0
-	Năng suất (Tạ/ha)	33,0	33,0	33,0	33,0	33,0		0,0
-	Sản lượng (Tấn)	9,9	1,7	1,7	3,3	3,3	0,0	26,0
10	Nhãn							
-	Diện tích (Ha)	78,5	79,0	70,0	59,0	50,1	1,2	-14,1
	Trồng thuần (Ha)	22,0	22,0	22,0	21,0	21,0	1,5	-1,5
	Trồng xen (Ha)	56,5	57,0	48,0	38,0	29,1	0,2	
-	Diện tích cho sản phẩm (Ha)	25,0	35,0	52,3	41,0	34,5	2,5	-0,5
-	Năng suất (Tạ/ha)	70,0	70,0	70,0	69,6	70,6		0,3
-	Sản lượng (Tấn)	175,0	245,0	366,4	285,3	243,5	2,0	-0,2
11	Dứa							
-	Diện tích (Ha)	7,1	9,0	20,0	34,0	42,0	1,0	67,1
	Trồng thuần (Ha)	1,0	1,0	1,0	15,0	22,0	1,6	180,2
	Trồng xen (Ha)	6,0	8,0	19,0	19,0	20,0	0,2	
-	Diện tích cho sản phẩm (Ha)	5,0	7,0	15,5	18,0	24,0	1,7	50,8
-	Năng suất (Tạ/ha)	135,0	135,0	200,0	135,6	137,9		0,7
-	Sản lượng (Tấn)	67,5	94,5	310,0	244,0	331,0	2,7	51,9
12	Na							
-	Diện tích (Ha)	17,3	18,0	29,0	15,0	12,5	0,3	-11,4
	Trồng thuần (Ha)	7,3		19,0	6,0	5,0	0,4	
	Trồng xen (Ha)	10,0	10,0	10,0	9,0	7,5	0,1	
-	Diện tích cho sản phẩm (Ha)	2,0	10,0	4,6	11,5	7,0	0,5	-11,2
-	Năng suất (Tạ/ha)	75,0	75,0	80,0	69,6	65,7		-4,3
-	Sản lượng (Tấn)	15,0	75,0	36,8	80,0	46,0	0,4	-15,0
13	Chanh dây							
-	Diện tích (Ha)	346,1	465,9	302,0	271,0	437,0	10,3	-2,1
	Trồng thuần (Ha)	300,0	350,0	295,0	250,0	251,0	18,2	
	Trồng xen (Ha)	46,1	115,9	7,0	21,0	186,0	1,5	
-	Diện tích cho sản phẩm (Ha)	216,5	329,9	272,0	105,0	185,0	13,4	-17,5
-	Năng suất (Tạ/ha)	321,6	320,0	315,0	313,9	293,6		-2,8
-	Sản lượng (Tấn)	6.962,6	10.556,8	8.568,0	3.296,2	5.432,2	44,1	-19,9
14	Cây ăn quả khác							
-	Diện tích (Ha)	191,9	190,2	262,6	278,0	268,0	6,3	12,1
	Trồng thuần (Ha)	105,0	110,0	125,0	126,0	123,0	8,9	3,8
	Trồng xen (Ha)	86,9	80,2	137,6	152,0	145,0	1,2	
-	Diện tích cho sản phẩm (Ha)	75,0	85,0	203,2	216,2	222,2	16,1	37,8
-	Sản lượng (Tấn)	450,0	510,0	785,1	850,0	813,1	6,6	16,8
15	Cây mắc ca							
	Diện tích (Ha)	580,5	913,2	1.142,2	1.829,0	2.839,6	67,0	46,0
	Trồng thuần (Ha)	85,0	110,0	195,0	215,0	220,0	16,0	
	Trồng xen (Ha)	495,5	803,2	947,2	1.614,0	2.619,6	21,2	
-	Diện tích cho sản phẩm (Ha)	29,0	115,0	250,0	498,0	525,0	38,1	65,9
-	Sản lượng (Tấn)	17,4	74,8	175,0	451,2	474,2	3,8	85,1
Tổng	Diện tích (Ha)	1.710,4	2.250,8	2.466,6	3.066,0	4.235,3	100,0	23,5
	Diện tích cho sản phẩm (Ha)	593,8	884,8	1.104,0	1.267,7	1.377,9	100,0	15,9
	Sản lượng (Tấn)	10.738,4	15.507,1	14.248,6	10.185,6	12.328,6	100,0	-7,4

